

**BẢN SAO
COPY**

CÔNG TY CỔ PHẦN HBI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

13
H
M
V
V
À
Z
=

13
H
M
V
V
À
Z
=

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần HBI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên
Bà Cao Thị Hồng Lê	Thành Viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Hồng Ngọc

Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Số: 0302 /2016/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần HBI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần HBI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/02/2016, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ ảnh hưởng của số dư tại ngày 31/12/2013 do chưa được kiểm toán đến báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HAI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2015-037-1

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 05 -03- 2016
Số: 2410...Quyển: 01...SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Phạm Hải Đăng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.221.320.237.761	697.809.782.050
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.563.866.798.402	87.990.016
1. Tiền	111		244.605.187.282	87.990.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.319.261.611.120	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		928.549.015.656	567.263.115.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	1.743.935.149	1.709.906.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	632.626.382.304	73.293.636.364
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	161.000.000.000	432.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	137.847.591.348	64.928.465.367
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.668.893.145)	(4.668.893.145)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.726.429.932.557	128.565.503.396
1. Hàng tồn kho	141		1.726.429.932.557	128.565.503.396
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.474.491.146	1.893.173.344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	317.329.091	315.229.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.568.424.481
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	2.157.162.055	9.519.771
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.223.022.200	117.786.316.611
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		101.005.000.000	101.005.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	91.000.000.000	91.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.005.000.000	10.005.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.218.022.200	16.007.056.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.149.448.126	16.007.056.082
- Nguyên giá	222		30.919.641.636	29.651.593.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.770.193.510)	(13.644.537.554)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	68.574.074	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.425.926)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	774.260.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	-	774.260.529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.333.543.259.961	815.596.098.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

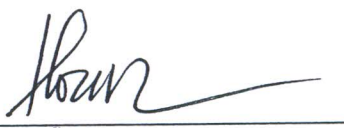
MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.813.596.516.959	305.720.329.287
I. Nợ ngắn hạn	310		1.087.488.204.194	23.383.235.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14.975.928.005	1.797.233.712
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		971.360.711.037	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	46.677.937.588	289.582.724
4. Phải trả người lao động	314		-	554.900.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	51.891.240.711	9.267.396.749
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.582.386.853	2.474.122.547
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	9.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		2.726.108.312.765	282.337.093.555
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.432.442.412.263	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		27.550.000.000	27.550.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.266.115.900.502	254.787.093.555
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		519.946.743.002	509.875.769.374
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	519.946.743.002	509.875.769.374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510.000.000.000	510.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510.000.000.000	510.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.946.743.002	(124.230.626)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(124.230.626)	462.286.224
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.070.973.628	(586.516.850)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.333.543.259.961	815.596.098.661



Nguyễn Huệ Ngọc
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 02 năm 2016


Nguyễn Duy Hoàng
Lập biểu


Nguyễn Duy Hoàng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.041.818.184	31.413.144.464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	7.041.818.184	31.413.144.464
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.920.363.620	29.806.681.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.121.454.564	1.606.462.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	55.465.225.602	1.841.697.709
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33.594.535.361	3.699.831.864
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.594.535.361</i>	<i>3.699.831.864</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5.595.343.568	7.302.672.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.396.801.237	(7.554.344.476)
11. Thu nhập khác	31		589.537.581	6.980.606.985
12. Chi phí khác	32		4.086.076.629	12.779.359
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(3.496.539.048)	6.967.827.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.900.262.189	(586.516.850)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.829.288.561	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.070.973.628	(586.516.850)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	197	(12)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			



Nguyễn Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Duy Hoàng
Nguyễn Duy Hoàng
Lập biểu

Nguyễn Duy Hoàng
Nguyễn Duy Hoàng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

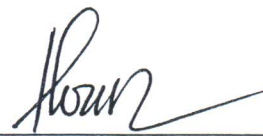
MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

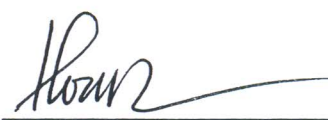
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.540.497.761.194	38.773.376.800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.846.680.691.507)	(185.459.966.206)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.702.752.666)	(2.033.995.013)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(53.049.465.823)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.716.736.903)	(90.549.952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	240.720.586.405	27.687.226.980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(331.484.624.992)	(39.987.370.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	532.584.075.708	(161.111.278.011)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.338.048.000)	(54.753.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(131.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.203.973.731	1.475.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.865.925.731	(131.053.277.513)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		40.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.014.245.536.947	251.870.363.555
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.916.730.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.002.328.806.947	291.870.363.555
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.563.778.808.386	(294.191.969)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	87.990.016	382.181.985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.563.866.798.402	87.990.016



Nguyễn Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016


Nguyễn Duy Hoàng
Lập biểu


Nguyễn Duy Hoàng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần HBI là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0104408749 ngày 02/02/2010, thay đổi lần thứ 9 ngày 23/04/2015

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 ngày 23/04/2015 là: 510.000.000.000 đồng (Năm trăm mười tỷ đồng)

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua ; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua ; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại ; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng ; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê ; Thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại ;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản bao gồm: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Sản xuất sợi;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: khách sạn, biệt thự, nhà khách, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
- Xây dựng nhà các loại ;
- Phá dỡ ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

- Xây dựng công trình công ích ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng ngành dệt may ; Bán buôn, bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng ; Mua bán hóa chất ngành công nghiệp, sợi, dệt, may, giặt, là, tẩy, nhuộm hấp ;
- Bán lẻ hàng may mặc, hàng dệt, sợi, dệt, may, giặt, là, tẩy, nhuộm, hấp ;
- Bán lẻ hàng may mặc, hàng dệt, sợi, giày dép, hàng da và giả da ; Bán buôn vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt ; Đầu giá hàng hóa ; Dịch vụ môi giới thương mại (không bao gồm môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) ; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa ; Dịch vụ phục vụ các hoạt động vui chơi, giải trí ; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình cửa, đường hầm, cấp thoát nước, công trình điện đến 35kV ; Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng ; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa ; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau

Trụ sở chính Địa điểm
Số 203, Nguyễn Huy Tường, P.Thanh Xuân Trung, Q.Thanh
Xuân, Tp.Hà Nội, Việt Nam

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.5 của Báo cáo tài chính năm 2015.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	8-10
Phương tiện vận tải	8-10
TSGĐ khác	3-8

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty tiến hành trích khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Chi phí đi vay tương ứng với phần vốn vay phục vụ đầu tư xây dựng nhưng trong thời gian chưa sử dụng cho mục đích xây dựng mà sử dụng để cho vay lại được hạch toán vào chi phí tài chính. Lãi tương ứng của khoản cho vay hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

1-00
ANH
TY
HỮU
TU
IẾT
NỘI
T.P

11/11
C
C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	626.296.149	39.813.879
Tiền gửi ngân hàng	243.978.891.133	48.176.137
Tiền và tương đương tiền	1.319.261.611.120	
Cộng	1.563.866.798.402	87.990.016

(*): Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank.)

2. Các khoản phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.743.935.149	1.709.906.708
- Công ty cổ phần thương mại quốc tế Alena	1.350.000.000	1.350.000.000
- Các khách hàng khác	393.935.149	359.906.708
Cộng	1.743.935.149	1.709.906.708
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	359.806.708
- Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	-	359.806.708
Cộng	-	359.806.708

3. Trả trước cho người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	632.626.382.304	73.293.636.364
- Công ty TNHH Phát triển Bất Động Sản M.I.K Việt Nam	466.317.207.468	72.000.000.000
- Công ty TNHH kinh doanh và Quản lý Bất Động Sản	154.456.056.000	-
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và phát triển công nghệ xây dựng ACI Việt Nam	7.800.000.000	-
- Các khách hàng khác	4.053.118.836	1.293.636.364
Cộng	632.626.382.304	73.293.636.364
b. Trả trước cho khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	-	-
Trong đó:		
Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan	348.900.000	350.000.000
- Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	348.900.000	350.000.000
Cộng	348.900.000	350.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bà Trần Thúy Hà (*)	-	56.000.000.000
Ông Đỗ Công Điện(*)	35.000.000.000	35.000.000.000
Bà Trịnh Thị Hoa(*)	38.000.000.000	38.000.000.000
Ông Trần Hồng Tuy(*)	30.000.000.000	45.000.000.000
Bà Đặng Thị Hồng Lê(*)	37.000.000.000	37.000.000.000
Ông Đỗ Minh Việt	-	60.000.000.000
Ông Đỗ Mạnh Giang	-	60.000.000.000
Ông Đỗ Việt Hùng	-	80.000.000.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình(*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH SX và XD Ba Đình 6(*)	19.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	<u>161.000.000.000</u>	<u>432.000.000.000</u>

(*) Hợp đồng cho vay ngắn hạn thời hạn 12 tháng, lãi suất 3%/năm. Lãi trả 1 lần vào cuối kỳ hạn.

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	137.847.591.348	4.668.893.145	64.928.465.367	4.668.893.145
- Tạm ứng	23.995.874.110	-	46.418.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	82.081.350.000	-	12.001.350.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	2.237.291.870	-	-	-
- Phải thu về lãi cho vay	29.533.075.368	4.668.893.145	6.509.115.367	4.668.893.145
b. Dài hạn	10.005.000.000	-	10.005.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	5.000.000	-	5.000.000	-
- Phải thu khác (1)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Cộng	<u>147.852.591.348</u>	<u>4.668.893.145</u>	<u>74.933.465.367</u>	<u>4.668.893.145</u>

(1) Góp vốn theo hợp đồng thỏa thuận nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 01/2010/TTNTHTKD ngày 11/11/2010 với Công ty TNHH Nhà nước MTV Giấy Thương Đình về việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng tại số 277 Nguyễn Trãi và số 74 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Theo hợp đồng này, các bên sẽ thành lập doanh nghiệp để quản lý đầu tư dự án trong đó HBI chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty mới thành lập. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2015 doanh nghiệp mới chưa được thành lập.

6. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Công cụ, dụng cụ	57.391.612	-	57.391.612	-
- Chi phí SX, KD dở dang	1.726.372.540.945	-	128.508.111.784	-
Cộng	<u>1.726.429.932.557</u>	<u>-</u>	<u>128.565.503.396</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.726.372.540.945 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	317.329.091	315.229.092
- Chi phí thuê văn phòng phân bổ	317.329.091	315.229.092
b. Dài hạn	-	774.260.529
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	774.260.529
Cộng	317.329.091	1.089.489.621

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	91.000.000.000	91.000.000.000
Cộng	91.000.000.000	91.000.000.000

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	29.601.818.182	-	49.775.454	29.651.593.636
Mua trong năm	-	1.106.720.000	161.328.000	1.268.048.000
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối năm	29.601.818.182	1.106.720.000	211.103.454	30.919.641.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	13.642.151.499	-	2.386.055	13.644.537.554
Khấu hao trong năm	5.920.363.636	169.082.222	36.210.098	6.125.655.956
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối năm	19.562.515.135	169.082.222	38.596.153	19.770.193.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.959.666.683	-	47.389.399	16.007.056.082
Tại ngày cuối năm	10.039.303.047	937.637.778	172.507.301	11.149.448.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Mua trong năm	70.000.000	70.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	70.000.000	70.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	1.425.926	1.425.926
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	1.425.926	1.425.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	68.574.074	68.574.074

11. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần xây dựng (COTEC)	4.371.101.873	4.371.101.873	-	-
- Tổng Công ty xây dựng và phát triển hạ tầng - Công ty TNHH MTV	6.130.414.977	6.130.414.977	-	-
- Các khách hàng khác	4.474.411.155	4.474.411.155	1.797.233.712	1.797.233.712
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	14.975.928.005	14.975.928.005	1.797.233.712	1.797.233.712
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (xem chi tiết tại phụ lục số 01 trang 24)

13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	51.891.240.711	9.267.396.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cộng	51.891.240.711	9.267.396.749
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	79.901.900	-
- Bảo hiểm xã hội	38.291.000	61.122.547
- Bảo hiểm Y tế	23.341.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.057.553	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.414.795.400	2.413.000.000
+ Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	2.413.000.000	2.413.000.000
+ Phải trả, phải nộp khác	1.795.400	-
Cộng	2.582.386.853	2.474.122.547
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.550.000.000	27.550.000.000
Cộng	27.550.000.000	27.550.000.000

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
a. Vay dài hạn	1.266.115.900.502	1.266.115.900.502	1.014.245.536.947	2.916.730.000	254.787.093.555	254.787.093.555
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	2.916.730.000	2.916.730.000	2.916.730.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	1.266.115.900.502	1.266.115.900.502	1.014.245.536.947	-	-251.870.363.555	251.870.363.555
Cộng	1.266.115.900.502	1.266.115.900.502	1.014.245.536.947	11.916.730.000	263.787.093.555	263.787.093.555

(*) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng theo hợp đồng tín dụng số: LD1417800441 ngày 29/07/2014 và các phụ lục kèm theo, thời hạn vay: 36 tháng, hạn mức: 1.732.431.995.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ dự án tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại HBI tại 203 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội. Thời gian ân hạn: 23 tháng kể từ thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản thế chấp: toàn bộ tài sản thuộc Dự án đã hình thành và hình thành trong tương lai. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015: 8,95%/năm. Chi phí đi vay tương ứng với phần vốn vay theo hợp đồng này nhưng trong thời gian chưa sử dụng cho mục đích xây dựng mà sử dụng để cho vay lại được hạch toán vào chi phí tài chính. Lãi tương ứng của khoản cho vay hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	470.000.000.000	462.286.224	470.462.286.224
Tăng vốn	40.000.000.000		40.000.000.000
Lỗ trong năm	-	(586.516.850)	(586.516.850)
Số dư cuối năm	510.000.000.000	(124.230.626)	509.875.769.374
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	510.000.000.000	(124.230.626)	509.875.769.374
Tăng vốn	-	-	-
Lãi trong năm	-	10.070.973.628	10.070.973.628
Số dư cuối năm	510.000.000.000	9.946.743.002	519.946.743.002

16.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.000.000	51.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	51.000.000	51.000.000
Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.000.000	51.000.000
Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	7.041.818.184	31.413.144.464
Doanh thu bán hàng hóa	-	24.371.326.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.041.818.184	7.041.818.184
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>7.041.818.184</u>	<u>31.413.144.464</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	23.886.318.280
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.920.363.620	5.920.363.620
Cộng	<u>5.920.363.620</u>	<u>29.806.681.900</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.465.225.602	1.841.697.709
Cộng	<u>55.465.225.602</u>	<u>1.841.697.709</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	33.594.535.361	3.699.831.864
Cộng	<u>33.594.535.361</u>	<u>3.699.831.864</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.487.743.994	1.489.740.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.973.408	1.004.005.623
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.270.626.166	4.808.926.342
Cộng	<u>5.595.343.568</u>	<u>7.302.672.885</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	589.537.581	6.980.606.985
Tiền phạt	586.537.581	-
Thu nhập khác	3.000.000	9.743.362
Hoàn nhập chi phí	-	6.970.863.623
Chi phí khác	4.086.076.629	12.779.359
Các khoản phạt	4.075.740.629	-
Chi phí khác	10.336.000	12.779.359
Lợi nhuận khác	(3.496.539.048)	6.967.827.626

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7.1. Thuế suất

Năm 2015 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	13.900.262.189	(586.516.850)
Điều chỉnh tăng	4.086.076.629	6.035.126
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	17.986.338.818	(580.481.724)
Lỗ năm trước chuyển sang	(580.481.724)	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	17.405.857.094	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.829.288.561	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.070.973.628	(586.516.850)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	51.000.000	47.611.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

	197	(12)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.913.734.945	361.576.002
Chi phí nhân công	11.291.008.534	3.084.637.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.127.081.882	5.922.749.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.586.544.370.676	124.937.999.892
Chi phí khác	964.546.048	121.512.098
Cộng	1.608.840.742.085	134.428.475.404

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong năm hoạt động kinh doanh, Công ty các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Ghi chú
Nghiệp vụ với các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5	(1)	Doanh thu bán hàng	7.041.818.184	Thỏa thuận
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5	(1)	Dịch vụ cung cấp	258.303.694	Thỏa thuận
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5	(1)	Lãi dự thu	10.073.700.000	Thỏa thuận
Số dư với các bên liên quan				
		Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	(1)	Phải thu khách hàng	-	359.806.708
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	(1)	Trả trước cho người bán	348.900.000	350.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	(1)	Người mua trả tiền trước	6.920.597.334	-
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	(1)	Phải thu cho vay dài hạn	91.000.000.000	91.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	(1)	Phải thu lãi cho vay	11.913.922.222	1.840.222.222

(1) Cổ đông lớn

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do trong năm 2015 Công ty chỉ cung cấp một số dịch vụ chính là cho thuê máy móc thiết bị, hoạt động trên một khu vực địa lý là Hà Nội, có tỷ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

3. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2015.

4. Sự kiện sau ngày khóa sổ

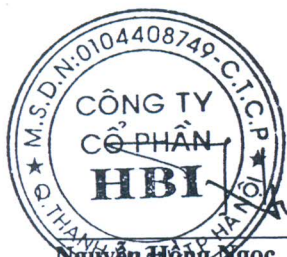
Công ty không có sự kiện phát sinh sau Năm tài chính cần cần trình bày trên báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kiểm toán Quốc tế.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

Phân loại, trình bày lại			Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
Đầu tư ngắn hạn	121	-	Đầu tư ngắn hạn	121	432.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	432.000.000.000	Các khoản phải thu khác	135	6.509.115.367
Phải thu ngắn hạn khác	136	64.928.465.367	Tài sản ngắn hạn khác	158	58.419.350.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phải thu dài hạn khác	218	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	91.000.000.000	Đầu tư dài hạn khác	258	101.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10.005.000.000	Tài sản dài hạn khác	268	5.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	-			



Nguyễn Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Duy Hoàng
Lập biểu

Nguyễn Duy Hoàng
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HBISố 203, Nguyễn Huy Tường, P.Thanh Xuân Trung
Q.Thanh Xuân, Tp.Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****Phụ lục số 01 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	54.851.514.989	8.173.577.401	46.677.937.588	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.519.771	6.879.949.799	7.716.736.903	-	846.306.875
Thuế thu nhập cá nhân	289.582.724	-	790.323.604	2.390.761.508	-	1.310.855.180
Các loại thuế khác			4.000.000	4.000.000		
Cộng	289.582.724	9.519.771	62.525.788.392	18.285.075.812	46.677.937.588	2.157.162.055

